

Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp Việt Nam

Phạm Thu Thủy^a, Bùi Thị Minh Nguyệt^b, Phạm Hồng Lượng^c, Nguyễn Văn Diễn^c, Đào Thị Linh Chi^a, Hoàng Tuấn Long^a

Thông điệp chính:

- Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) là nguồn thu mới nhưng đã đóng góp 22% trong tổng các nguồn đầu tư của ngành Lâm nghiệp.
- Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng có sự khác biệt giữa các vùng và các nhóm chủ rừng khác nhau.
- Để nâng cao quy mô và tác động của PFES như là một nguồn kinh phí chính hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp cần thực hiện các biện pháp sau: duy trì và tối đa hóa các khoản thu tiềm năng, thực hiện đầu tư chiến lược và sử dụng nguồn thu từ PFES hiệu quả, đồng thời mở rộng phạm vi các nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng tiềm năng.

Giới thiệu

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là một chính sách đột phá tại Việt Nam kể từ khi được áp dụng rộng rãi trên toàn quốc từ năm 2011. Chi trả DVMTR là cơ chế tài chính trong đó các bên được hưởng lợi dịch vụ rừng có trách nhiệm chi trả cho các bên cung cấp DVMTR. Mục tiêu của chính sách này là giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, đồng thời tạo ra nguồn tài chính ổn định nhằm bảo vệ và phát triển rừng hiệu quả hơn. Theo Nghị định số 99/2010/ND-CP, các loại DVMTR bao gồm: bảo vệ nguồn nước; bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch; hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng; dịch vụ cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản. Năm 2010, chính phủ Việt Nam đã thiết lập mức chi trả cố định cho các dịch vụ bảo vệ nguồn nước và vẻ đẹp cảnh quan. Chính phủ cũng đã xác định những đối tượng cụ thể sử dụng dịch vụ môi trường rừng và có trách nhiệm chi trả các khoản phí DVMTR này như các công ty cấp nước, nhà máy thủy điện và các công ty du lịch; và những người cung cấp dịch vụ nhận nguồn tiền chi trả DVMTR là chủ rừng, bao gồm cả

nhân, hộ gia đình, cộng đồng hoặc tổ chức kinh tế. Nguồn thu từ DVMTR đã trở thành nguồn tài chính quan trọng cho ngành lâm nghiệp qua việc gia tăng nguồn thu cho chủ rừng, giảm nhẹ gánh nặng lên ngân sách Nhà nước, và nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng. Tóm lược chính sách này khẳng định vai trò và tầm quan trọng của chi trả DVMTR trong việc hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp ở Việt Nam; thảo luận về việc sử dụng nguồn tài chính từ chi trả DVMTR trong thực hiện chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp với mục đích đưa ra các đề xuất để xuất nâng cao hiệu quả của chính sách. Tóm lược chính sách được thực hiện dựa trên việc tham khảo tài liệu thứ cấp, phỏng vấn sâu với các cơ quan chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp ở Việt Nam, cũng như kết quả từ các hội thảo tham vấn trong dự án Nghiên cứu so sánh toàn cầu của CIFOR về REDD+.

Đóng góp ngày càng tăng từ nguồn thu của PFES trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp

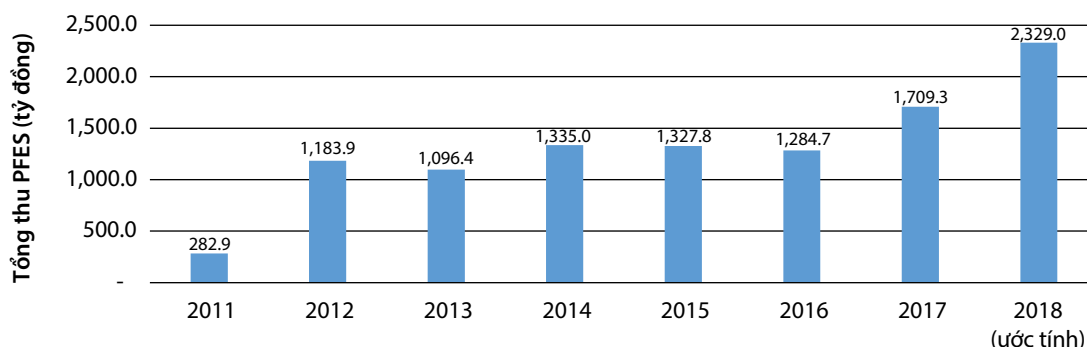
Mặc dù chi trả DVMTR mới chỉ bắt đầu được triển khai ở Việt Nam từ năm 2011 nhưng tổng doanh thu từ DVMTR tăng lên đáng kể theo thời gian (Biểu đồ 1).

Từ năm 2011 đến năm 2017, tổng thu từ chi trả DVMTR đạt 8,220 tỷ đồng. Đáng chú ý, trong năm 2015, chi trả DVMTR đóng góp khoảng 22% tổng vốn đầu tư cho ngành lâm nghiệp (Bảng 1).

a CIFOR

b Trường Đại Học Lâm Nghiệp

c Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn



Biểu đồ 1. Tổng thu của PFES giai đoạn 2011-2018

Nguồn: VNFF 2018, đơn vị: tỉ đồng

Bảng 1. Đóng góp của PFES cho ngành Lâm nghiệp năm 2015

TT	Nguồn thu	Tổng (tỉ đồng)	(%)
	Nguồn tài chính hằng năm chi cho ngành Lâm nghiệp 2015 = 1+2+3	4,931.7	100
1	Ngân sách Nhà nước	1,430.2	29
2	Nguồn thu từ DVMTR	1,085.1	22
3	Các nguồn thu khác (ODA, FDI, các cá nhân,...)	2,416.4	49

Nguồn: Bộ NN&PTNT 2016

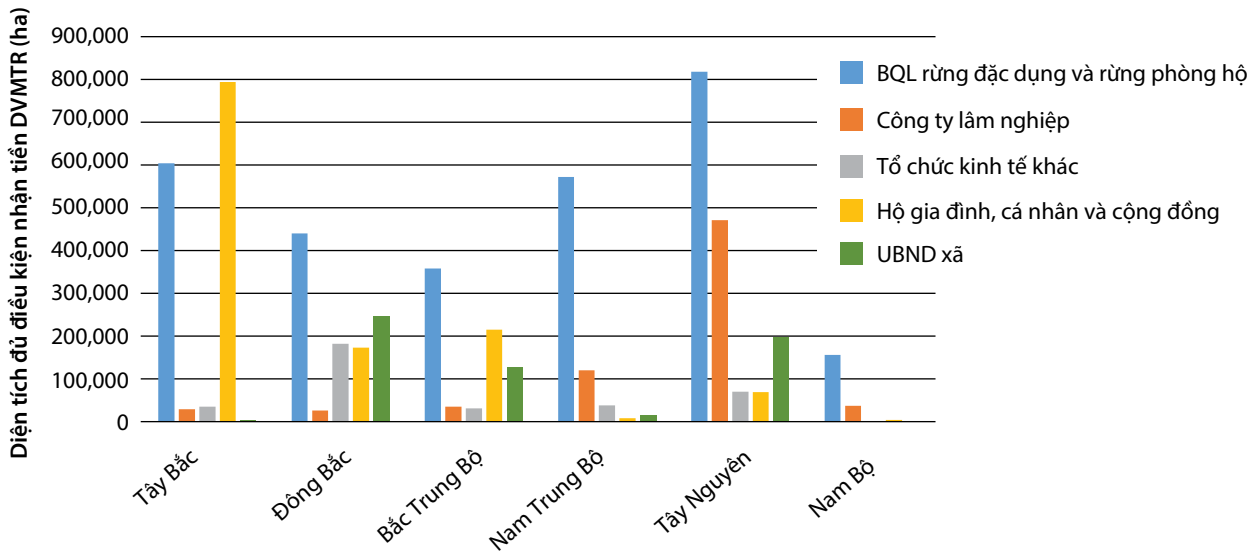
Tổng thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong tương lai, do các cơ quan quản lý nhà nước hiện đang phát triển các cơ chế chi trả mới cho các loại dịch vụ môi trường khác nhau như nước công nghiệp và hấp thụ các bon. Hiện nay chi trả DVMTR được thực hiện thông qua hóa đơn tiền điện và tiền nước. Ngày 2 tháng 11 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định 147/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Theo đó, từ ngày 1/1/2017, đơn giá điện cho các nhà máy thủy điện tăng từ 20 đồng/kWh lên 36 đồng/kWh đối với điện thương phẩm và 40 đồng/m³ lên 52 đồng/m³ đối với các nhà máy cung cấp nước sạch. Như vậy, tổng thu từ DVMTR sau khi điều chỉnh giá sẽ tăng lên khoảng 2.000 tỷ đồng/năm nâng cao tiềm năng cung cấp thêm nguồn lực tài chính cho ngành lâm nghiệp.

Chi trả DVMTR đã đóng góp cho ngành lâm nghiệp theo nhiều cách khác nhau:

- Đóng góp kinh phí cho hợp đồng bảo vệ rừng.** Trong giai đoạn 2011-2016, nguồn thu từ DVMTR đã chi trả cho những hợp đồng bảo vệ rừng với diện tích hơn 5.8 triệu ha (chiếm hơn 44% tổng diện tích rừng ở Việt Nam) và có giá trị lên tới 4,304,731,894,000 đồng (VNFF 2018).
- Hỗ trợ kinh phí cho trả lương lao động, chi phí hoạt động, nâng cao năng lực các hoạt động ngành lâm nghiệp.** Chi phí quản lý được sử dụng từ tổng nguồn thu chi trả DVMTR

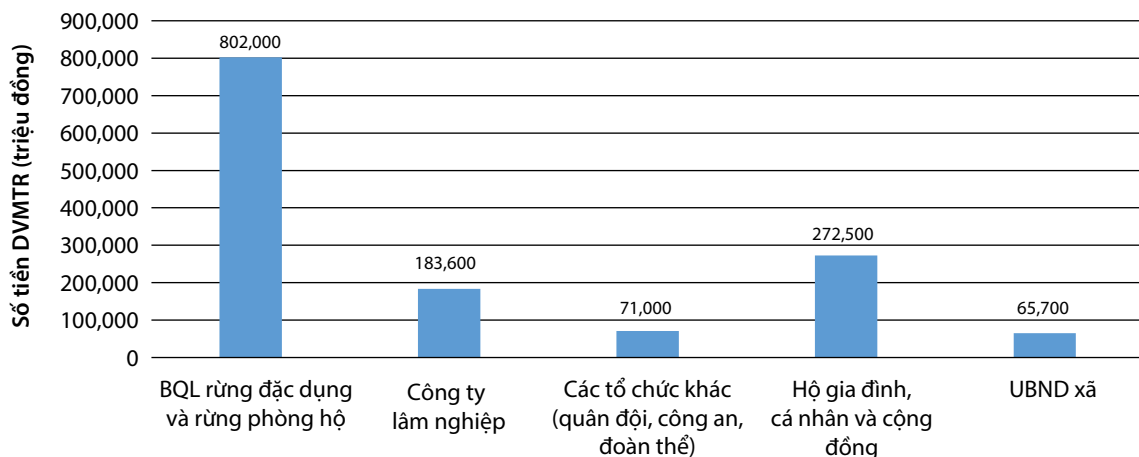
trong giai đoạn 2011-2016 là 372,512,117,000 đồng, bao gồm trả lương cho nhân viên quỹ trung ương và địa phương, trang trải chi phí cho các hoạt động kiểm tra và giám sát, nâng cao năng lực và nhận thức cho cán bộ, người mua và người bán dịch vụ môi trường rừng.

- Cung cấp nguồn thu cho Ban quản lý rừng, các khu bảo tồn, vườn quốc gia và các lâm trường quốc doanh.** Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trung ương (VNFF) (2018) cho rằng đóng góp của chi trả DVMTR đã giúp 181 Ban quản lý rừng, 79 lâm trường và 192 công ty khắc phục tình trạng thiếu hụt về tài chính. Biểu đồ 2 và 3 cho thấy ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng hiện đang quản lý diện tích rừng lớn nhất trên cả nước và rừng tại những khu vực này đang được bảo vệ thông qua các khoản đóng góp từ chi trả DVMTR.
- Đóng góp vào những chương trình phát triển hạ tầng và cộng đồng.** Một nghiên cứu được tiến hành bởi Phạm và các cộng sự (2018) đánh giá tác động của chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La cho thấy, tiền chi trả DVMTR cho cộng đồng đã giúp xây dựng 2,689 công trình hạ tầng với tổng mức đầu tư hơn 57,970 tỷ đồng. Các công trình đầu tư từ kinh phí chi trả DVMTR chủ yếu là nhà cộng đồng, trạm xá, vườn ươm và đường giao thông liên bản.



Biểu đồ 2. Diện tích rừng và chi trả DVMTR được quản lý theo các đối tượng khác nhau

Nguồn: VNFF 2017



Biểu đồ 3. Tổng chi trả DVMTR cho các đối tượng quản lý rừng khác nhau

Đơn vị: triệu đồng; Nguồn VNFF 2018

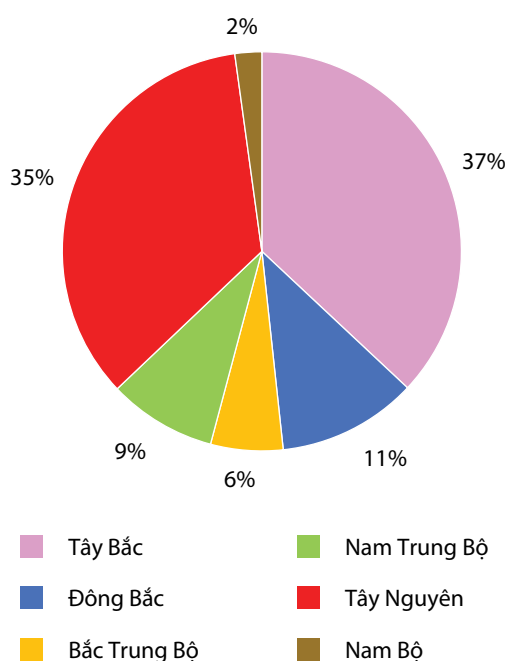
Chiến lược sử dụng tài chính từ chi trả DVMTR – ở đâu và khi nào chi trả DVMTR hiệu quả nhất ?

Những trọng điểm quốc gia và tác động của chi trả DVMTR.

Cơ chế thu và phân bổ tiền DVMTR sẽ do Quỹ bảo vệ phát triển rừng trung ương (VNFF) và Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh thực hiện. VNFF thu tiền từ các đơn vị sử dụng dịch vụ trên nhiều tỉnh, giữ lại 0.5% tổng tiền thu được từ DVMTR trước khi chuyển 99,5% số tiền còn lại cho các tỉnh. Quỹ Bảo

vệ phát triển rừng các tỉnh cũng thu tiền DVMTR từ các công ty hoạt động trên địa bàn tỉnh đó trước khi phân bổ các khoản thanh toán giữa các chủ rừng.

Việc mất rừng và suy thoái rừng diễn ra nhiều nhất ở vùng Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, Tây Nguyên và Tây Bắc Việt Nam (Khúc và cộng sự 2018; Chính phủ Việt Nam 2016). Tuy nhiên cho đến nay, nguồn thu từ chi trả DVMTR chủ yếu tập trung và phân bổ ở Tây Bắc và Tây Nguyên (tương ứng là 37% và 35%) do hai vùng này có tổng diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (80% và 60%), trong khi nguồn thu (và phân phối) ở Bắc Trung Bộ và Đông Bắc còn hạn chế (tương ứng là 6% và 11%). Điều này cho thấy, chỉ một số khu vực nhất định được hưởng



Biểu đồ 4. Cơ cấu nguồn thu DVMTR theo vùng năm 2017

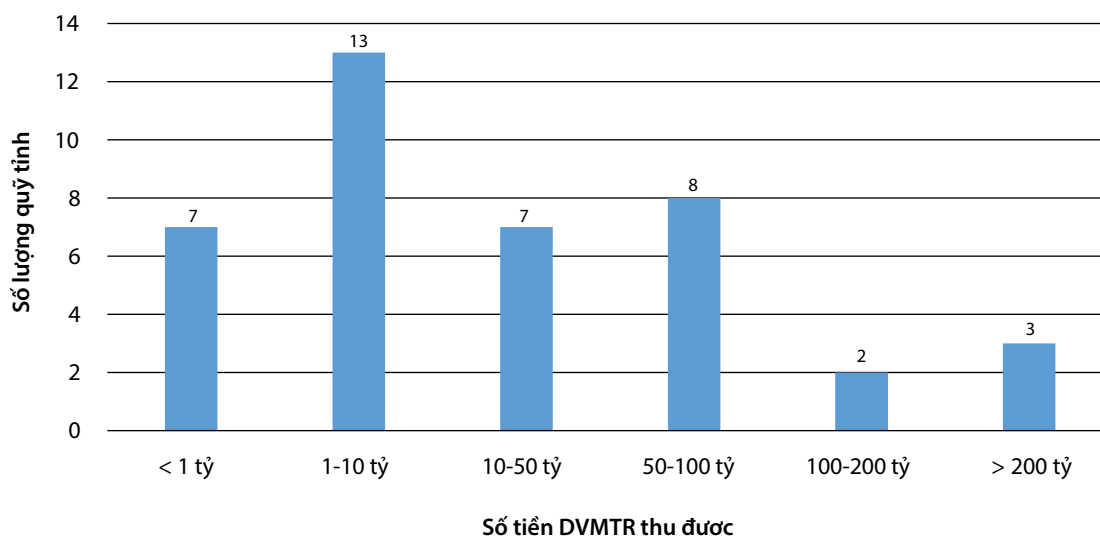
lợi từ chi trả DVMTR. Hơn nữa, các khu vực rừng ngập mặn lớn nhất ở Việt Nam tập trung ở khu vực Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ - đóng một vai trò quan trọng trong thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu và trong đóng góp tự nguyện quốc gia (NDC). Tuy vậy, nguồn thu PFES phân bổ cho các vùng này chỉ từ 2% đến 9% (Biểu đồ 4). Điều này xảy ra do cơ chế chi trả DVMTR đối với các dịch vụ của rừng ngập mặn và

nuôi trồng thủy sản vẫn chưa được thực hiện tại các vùng này. Nói cách khác, dù chi trả DVMTR đã cung cấp nguồn tài chính hiệu quả cho các loại rừng trên cạn, việc bảo vệ và mở rộng rừng ngập mặn đang phải dựa chủ yếu vào các nguồn tài chính khác cho tới khi dịch vụ cung ứng bãi đẻ được thực hiện.

Chi trả DVMTR có thể tác động đến đối tượng nào nhiều nhất?

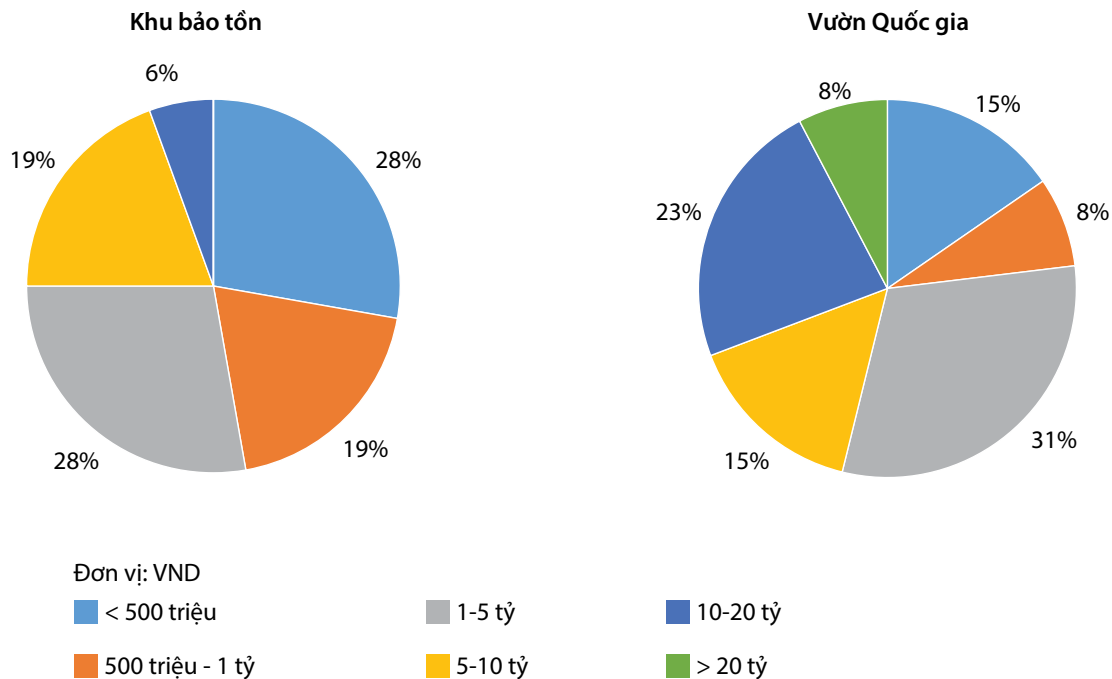
Các hộ gia đình cá nhân so với cộng đồng. Các nghiên cứu trước đây (Phạm và cộng sự 2013; Phạm và cộng sự 2018) cho thấy, tác động của PFES ở cấp hộ gia đình là rất hạn chế vì phần lớn các hộ gia đình ở Việt Nam được giao quản lý một diện tích rừng nhỏ. Tuy vậy, tác động của PFES đối với cộng đồng lại rất lớn. Tại các vùng miền núi phía Bắc, rừng cộng đồng có tiềm năng cao hơn trong việc tiếp cận cũng như hưởng lợi từ chi trả DVMTR. Với số tiền chi trả DVMTR, nhiều cộng đồng đã sử dụng để xây dựng các quỹ tín dụng quy mô nhỏ giúp các hộ gia đình phát triển kinh tế và bảo vệ rừng.

Sự khác biệt trong nguồn thu từ chi trả DVMTR đối với các quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, các vườn quốc gia, và các khu bảo tồn. Mặc dù có kỳ vọng cao về nguồn thu và tác động của chi trả DVMTR, trong tổng số 40 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh, chỉ có 13% quỹ tỉnh có nguồn thu từ chi trả DVMTR lớn hơn 100 tỷ đồng, 17,5% quỹ tỉnh có nguồn thu dưới 1 tỷ đồng (Biểu đồ 5). Theo số liệu từ phỏng vấn các bên liên quan, các tỉnh có thu nhập từ DVMTR dưới 1 tỷ đồng rất khó có thể trang trải chi phí hoạt động căn bản và một số tỉnh còn phải hỗ trợ bổ sung kinh phí để thực hiện chi trả DVMTR. Tại các tỉnh này, chính quyền địa phương đang phải cân nhắc phương pháp để tối ưu tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn thu DVMTR. Một câu hỏi lớn thường được đặt ra là việc phân chia đồng đều tiền chi trả DVMTR cho các hộ gia đình, dẫn đến các hộ chỉ nhận được một số tiền nhỏ có thực sự hiệu quả hay không, hay một phương pháp chiến



Biểu đồ 5. Tổng nguồn thu từ các Quỹ Bảo vệ rừng của tỉnh

Nguồn: VNFF 2018



Biểu đồ 6 Nguồn thu từ chi trả DVMTR theo số lượng vườn Quốc gia và khu bảo tồn năm 2017

Nguồn: VNFF 2018

lược hơn nên được thực hiện là không chia nhỏ tiền thu được từ PFES để có thể tái đầu tư vào các chương trình quốc gia (ví dụ như tái cơ cấu ngành lâm nghiệp) hay nhiều hạng mục quan trọng như xây dựng vùng nguyên liệu chế biến và kinh doanh gỗ?

Tương tự như vậy, mặc dù Việt Nam có 33 vườn quốc gia và 174 khu bảo tồn, theo số liệu của VNFF (2018) cho thấy, chỉ có 13 vườn quốc gia (39,3%) và 36 khu bảo tồn (20,68%) có được nguồn thu từ chi trả DVMTR. Biểu đồ 5 cũng chỉ ra rằng chỉ có 6% khu bảo tồn có nguồn thu từ chi trả DVMTR hơn 10 tỷ đồng so với 31% vườn quốc gia, 28% khu bảo tồn và 15% vườn quốc gia nhận được dưới 500 triệu đồng/năm. Điều này cho thấy, cũng chỉ một số ít các vườn quốc gia và các khu bảo tồn đang tiếp cận được với chi trả DVMTR, vì vậy, nguồn thu từ chi trả DVMTR không đáng kể đối với nhiều vườn quốc gia.

Khắc phục những thách thức để tăng nguồn thu từ chi trả DVMTR.

Duy trì và tối đa hóa nguồn thu hiện có của PFES. Điều 5 Nghị định 99/2010/NĐ-CP quy định rằng các tổ chức và cá nhân hưởng lợi từ các DVMTR phải trả cho các chủ rừng theo các dịch vụ mà họ đã cung cấp. Hơn 98% tổng nguồn thu chi trả DVMTR là từ các nhà máy thủy điện. Tuy nhiên theo VNFF từ giữa năm 2012 đến hiện tại, cả VNFF và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh thường xuyên gặp phải khó khăn trong việc thu nợ tồn đọng từ các nhà máy thủy điện. Điều này có

nghĩa, các khoản chi trả DVMTR thông thường (thông qua hóa đơn tiền điện và nước) vẫn chưa được chuyển đầy đủ cho Quỹ và các bên cung cấp DVMTR (ví dụ như các nhóm quản lý bảo vệ rừng). Chính phủ đã áp dụng biện pháp xử phạt đối với những đối tượng không thực hiện nghiêm chỉnh sách chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015. Tuy nhiên các hình thức xử phạt chỉ mang tính hành chính và mức phạt không cao, dẫn đến việc thực thi pháp luật chưa được hiệu quả. Để chính sách chi trả DVMTR trở thành nguồn hỗ trợ bền vững, việc thực thi pháp luật cần phải được tiến hành hiệu quả hơn, đảm bảo sự tin tưởng của xã hội và các bên có liên quan vào nguồn thu ổn định và tính hiệu quả của chính sách.

Đầu tư và sử dụng nguồn thu chi trả DVMTR một cách chiến lược sẽ nâng cao hiệu quả của chi trả DVMTR. Chi trả DVMTR có thể trở thành nguồn tài trợ đáng kể cho một số chủ rừng nhất định, nhưng lại quá ít để tạo ra bất kỳ thay đổi nào cho nhiều nhóm chủ rừng khác (ví dụ như hộ gia đình, vườn quốc gia và khu bảo tồn quy mô nhỏ, và các tỉnh có diện tích rừng nhỏ). Để nguồn thu từ DVMTR có thể được sử dụng hiệu quả ở các khu vực này, cần phải xem xét và thiết kế sao cho tiền chi trả DVMTR không chỉ được sử dụng cho mục đích quản lý, mà cần được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng khác. Ngay cả ở các cộng đồng hoặc tỉnh có nguồn thu từ chi trả DVMTR cao, việc phân bổ các nguồn thu minh bạch và có trách nhiệm sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí từ chi trả DVMTR.

Mở rộng phạm vi nguồn thu chi trả DVMTR tiềm năng. Nghị định 99/2010/NĐ-CP quy định nhiều loại hình DVMTR cần được thể chế hóa và thực hiện. Để tăng nguồn thu DVMTR, chính phủ đã cho phép tiến hành thí điểm các dịch vụ mới như dịch vụ nuôi trồng thủy sản, hấp thụ carbon và sử dụng nước công nghiệp. Tuy nhiên, việc xây dựng các kế hoạch chi trả DVMTR cho các dịch vụ môi trường mới này đòi hỏi phải có những nghiên cứu, phân tích và thông tin kỹ lưỡng về thị trường tiềm năng cho các dịch vụ; sự sẵn lòng chi trả của người sử dụng DVMTR; và khung giám sát và đánh giá rõ ràng. Tất cả các khía cạnh này chưa được xem xét một cách đầy đủ ở Việt Nam và cần được lưu ý giải quyết trong thời gian tới.

Cifor.org

Nghiên cứu này là một phần trong nghiên cứu so sánh toàn cầu về REDD + của CIFOR (www.cifor.org/gcs). Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ nghiên cứu này bao gồm Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD), Liên minh Châu Âu (EU), Sáng kiến Khí hậu Quốc tế (IKI) của Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên, Xây dựng và An toàn Hạt nhân của Đức (BMUB) và Chương trình nghiên cứu CGIAR về rừng, cây và nông lâm kết hợp (CRP-FTA) được hỗ trợ tài chính từ các nhà tài trợ quỹ CGIAR.

Tài liệu tham khảo

Chính phủ Việt Nam. 2010. Chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nghị định.99/2010/ND-CP. Hà Nội, Việt Nam: Chính phủ.

Chính phủ Việt Nam. 2015. Sửa đổi các điều khoản trong Nghị định. 157/2013/ND-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013

xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển, bảo vệ và quản lý lâm sản. Nghị định. 40/2015/ND-CP. Hà Nội, Việt Nam: Chính phủ

Chính phủ Việt Nam. 2016. Điều chỉnh và bổ sung các điều khoản Nghị định. 99/2010/ND-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010, về Chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nghị định. 147/2016/ND-CP. Hà Nội, Việt Nam: Chính phủ.

Khuc, Q.V, Tran, B.Q., Meyfroidt, P. and Paschke, M.W., 2018. Drivers of deforestation and forest degradation in Vietnam: An exploratory analysis at the national level. *Forest Policy and Economics*, 90, pp.128-141. doi:10.1016/j.forpol.2018.02.004.

Bộ NN&PTNT [Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn]. 2016. *Participatory self-assessment of the REDD+ readiness package in Vietnam*. Hà Nội, Việt Nam: MARD.

Pham TT, Bennett K, Vu TP, Brunner J, Ngoc DL and Nguyen DT. 2013. Payments for forest environmental services in Vietnam: from policy to practice. Occasional Paper 93. Bogor, Indonesia: CIFOR

Pham TT, Dao TLC, Nguyen DT, Christian HJ and Hoang TL. 2018. Local perspectives on drivers of deforestation and degradation and effectiveness of financial incentives mechanisms in Bach Ma National Park. Working Paper 240. Bogor, Indonesia: CIFOR

VNFF [Vietnam Forest Protection and Development Fund]. 2017. *Báo cáo sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (2008-2016) và 5 năm thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011-2016)./Operation of Forest Protection and Development Fund (2008- 2016) and 5 years implementation of PFES*. Report. Hanoi. Vietnam: VNFF.

VNFF [Vietnam Forest Protection and Development Fund]. 2018. *Tổng quan dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam/ Overview on PFES implementation in Vietnam*. Presentation. Hanoi, Vietnam: VNFF.



RESEARCH
PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry

Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình phát triển nghiên cứu lớn nhất thế giới nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây gỗ và nông lâm kết hợp với mục tiêu phát triển bền vững và đảm bảo lương thực để ứng phó với biến đổi khí hậu. CIFOR chủ trì các nghiên cứu FTA trong mối quan hệ đối tác chiến lược với Bioversity International, CATIE, CIRAD, INBAR, ICRAF và TBI.

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Quỹ đối tác CGIAR: cifor.org/funders/



Norad



Federal Ministry for the
Environment, Nature Conservation
and Nuclear Safety

cifor.org

forestsnews.cifor.org



Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, nâng cao năng lực của các bên đối tác, tích cực tham gia đối thoại với các bên liên quan để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR và chủ trì các chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA). Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Nairobi, Kenya; Yaounde, Cameroon và Lima, Peru.

